

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08 - 8 - 2022
V/v: “*Tranh chấp cấp dưỡng nuôi
con, chia tài sản và nợ sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Pháp;
Ông Nguyễn Thành Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Tây Hòa tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thành Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa, tỉnh
Phú Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số:
303/2020/TLST-HNGĐ ngày 09/11/2020 về việc: “*Tranh chấp cấp dưỡng nuôi con,
chia tài sản chung và nợ sau ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm
số: 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2022, giữa:

- Nguyên đơn: T, sinh năm 1988;

Nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Bị đơn: Đ, sinh năm 1984;

Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. N, sinh năm 1942;

Nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên;

2. O, sinh năm 1979;

Nơi đăng ký NKTT: Xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Thôn X, xã H,
huyện T, tỉnh Phú Yên;

3. H; Nơi đăng ký NKTT: Xã M, TX. Đ, tỉnh Phú Yên; Nơi cư trú: Khu Z,
phường E, TX. Đ, tỉnh Phú Yên;

4. C, sinh 1987;

Nơi cư trú: Thôn K, xã G, huyện P, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn bà T trình bày:**

Nguyên bà T và ông Đ là vợ chồng, có 03 con chung tên là A, sinh ngày
30/9/2004, B, sinh ngày 19/3/2011 và Y, sinh ngày 03/9/2013, đồng thời tạo lập

được một số tài sản chung, có một số nợ chung. Trong quá trình chung sống có mâu thuẫn nên vào tháng 9/2020 hai bên đã ly hôn. Tại bản án số 52/2020/HNGĐ-ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện Tây Hòa đã quyết định giao 03 con chung cho bà T nuôi dưỡng. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung thì không yêu cầu mà để tự giải quyết. Sau ly hôn, hai bên không tự thỏa thuận được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể như sau:

- Về con chung: Bà T xin tiếp tục nuôi 03 con, yêu cầu ông Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000đ/tháng/con. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con tên B, Y, mỗi tháng 1.500.000đ/con. Đối với con chung tên A vì đã gần đủ 18 tuổi nên không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Có nhà cấp 4, vật kiến trúc xây dựng trên đất của cha mẹ ông Đ là ông N, bà V cho. Việc tặng cho được lập bằng giấy đồng ưng đề ngày 04/10/2012 với điều kiện là hương khói cho tổ tiên sau này, có xác nhận của UBND xã H. Bà T yêu cầu chia hai nhà đất trên, ai nhận tài sản thì trả người kia $\frac{1}{2}$ giá trị. Tại phiên tòa, bà T yêu cầu giao nhà, vật kiến trúc ông Đ sở hữu, trả bà T $\frac{1}{2}$ giá trị là 200.000.000đ. Đối với đất, bà T không yêu cầu ông Đ trả giá trị.

Tài sản chung còn có: Tiền bán 01 xe mô tô loại SH biển số 78F1- 35744, do ông Đ bán cho bà C; 01 xe mô tô biển số 78F1 -25620 do ông Đ đứng tên; 01 bộ bàn ghế; 01 ti vi; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế đá. Toàn bộ tài sản và tiền bán xe do ông Đ quản lý; yêu cầu chia 2.

- Về nợ: Trong quá trình chung sống, hai bên có một số nợ chung nhưng trong thời gian Tòa thụ lý giải quyết, bà T đã trả xong nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà T không yêu cầu gì khác.

* **Bị đơn Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (QLNVLQ) N, O, H, C** đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không nộp bản ý kiến, không đến Tòa nên không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mối quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

- Việc giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà T: Buộc ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con chung (B, Y) số tiền 1.000.000đ/tháng/con. Chấp nhận yêu cầu của bà T về tài sản chung, giao cho ông Đ sở hữu toàn bộ tài sản chung, trả giá trị cho bà T số tiền 240.000.000đ.

Đối với đất xây dựng nhà, bà T không yêu cầu nên không xét. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu trả nợ chung của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét ý kiến trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Đ, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan N, O, H, C đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nói trên.

[2] Về cấp dưỡng nuôi con:

Bà T yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, số tiền: 1.500.000đ/tháng/con.

Xét: Ông Đ, bà T có 03 con chung tên A, sinh ngày 30/9/2004, B, sinh ngày 19/3/2011 và Y, sinh ngày 03/9/2013. Tại bản án số 52/2020/HNGĐ-ST ngày 09/9/2020 của TAND huyện Tây Hòa đã quyết định giao 03 con chung nói trên cho bà T nuôi dưỡng, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, mức cấp dưỡng nuôi con mà bà T yêu cầu 1.500.000đ/tháng/con là cao so mới thu nhập bình quân của người lao động phổ thông tại địa phương. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu của bà T: Buộc ông Đ cấp dưỡng nuôi 02 con chung (B, Y) số tiền 1.000.000đ/tháng/con.

Đối với con chung tên A, sinh ngày 30/9/2004, bà T không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét.

[3] Xác định tài sản chung:

Bà T yêu cầu chia tài sản chung giữa bà T và ông Đ, gồm: Nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất tại thôn X, xã H có nguồn gốc của ông N, bà V tặng cho; Tiền bán 01 xe mô tô biển số 78F1 – 357.44; 01 xe mô tô biển số 78F1- 256.20 do Đ đứng tên; 01 bộ bàn ghế đá; 01 bộ sa lông ghế; 01 ti vi; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt. Toàn bộ tài sản này do ông Đ quản lý.

[3.1] Đối với nhà, đất:

Qua xác minh tại địa phương, thửa đất ông Đ, bà T xây dựng nhà thuộc thửa 298, tờ bản đồ 14 (đo đạc năm 1985), diện tích 1.270m², gồm 200m² đất ONT, 200m² quy hoạch thổ cư, 870m² đất vườn. Theo Sổ địa chính thuộc 495, tờ bản đồ 82- D gồm 200m² đất ONT, 980m² đất vườn. Diện tích 200m² đất ONT đã được cấp giấy chứng nhận QSD số AG 514493 ngày 29/4/2008 cho hộ ông N, bà V. Diện tích đất vườn 870m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số G 669619 do UBND huyện Tuy Hòa cấp ngày 12/5/1998 cho ông N.

Bà T khai bà và ông Đ xây dựng nhà trên đất được ông N, bà V cho và cung cấp giấy đồng ưng lập ngày 04/10/2012, có xác nhận của UBND xã H; theo đó, vợ chồng ông N, bà V cùng các con là O, Đ thống nhất cho Đ và T

được quyền sử dụng 200m² đất thuộc diện tích 870m² đất vườn nói trên. Điều kiện bắt buộc khi được tặng cho là bà T, ông Đ có trách nhiệm coi quản đất và hương khói tổ tiên sau này. Bà T, ông Đ đã xây dựng nhà kiên cố trên đất, không ai tranh chấp.

Xác định người thừa kế của bà V: Bà V đã chết, người thừa kế của bà V được xác định gồm: Ông N, bà O, bà H, ông Đ.

Bà T yêu cầu chia nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất; không yêu cầu chia đất.

[3.2] Tài sản là xe mô tô:

Bà T khai tài sản chung có 02 xe mô tô, trong đó ông Đ đã bán 01 xe mô tô cho bà C.

Qua xác minh, xe mô tô biển số 78F1- 256.20 do Đ đứng tên. Xe mô tô biển số 78F1 – 357.44 do T đứng tên, hiện đã sang tên cho C.

[3.3] Các tài sản là vật dụng khác:

Bà T khai tài sản chung còn có: 01 bộ bàn ghế đá, 01 bộ sa lông thê, 01 tivi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt hiện đang do ông Đ quản lý.

Xét, khi Hội đồng định giá tài sản đến nơi có tài sản tranh chấp để thẩm định, định giá tài sản, những tài sản trên đang có tại ngôi nhà của ông Đ, bà T, do ông Đ quản lý.

Do đó, đủ cơ sở xác định tài sản chung của ông Đ, bà T gồm nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất, tiền bán 01 xe moto và toàn bộ vật dụng nói trên.

[4] Xác định giá trị tài sản:

Hội đồng thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đã về tại nơi có tài sản tranh chấp định giá tài sản theo quy định. Ông Đ thống nhất có các tài sản trên nhưng có hành vi cản trở không cho định giá nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá được.

Bà T đã đưa ra giá trị các tài sản cụ thể như sau:

+ Đối với nhà, đất: Nhà, vật kiến trúc có tổng trị giá: 400.000.000đ; đất trị giá: 100.000.000đ.

+ 01 xe mô tô biển số 78F1 – 357.44 đứng tên T, trị giá: 35.000.000đ. Hiện ông Đ bán xe này cho bà C. Bà T thống nhất xe bán cho bà C, thuộc quyền sở hữu của bà C, không yêu cầu bà C trả lại nhưng yêu cầu ông Đ phải chia trả ½ số tiền nói trên;

+ 01 xe mô tô biển số 78F1- 256.20 do Đ đứng tên, trị giá: 10.000.000đ;

+ 01 bộ bàn ghế đá, trị giá: 5.000.000đ;

+ 01 tivi trị giá: 2.000.000đ;

+ 01 bộ sa long thê bằng gỗ trị giá: 20.000.000đ;

+ 01 tủ lạnh, trị giá: 4.000.000đ;

+ 01 máy giặt, trị giá: 4.000.000đ.

Tổng cộng: Đất trị giá: 100.000.000đ; nhà và các tài sản khác trị giá: 480.000.000đ.

Tòa án đã ra thông báo cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan biết giá nguyên đơn đưa ra; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì nên chấp nhận các tài sản có giá như trên.

[5] Đất xây dựng nhà có nguồn gốc của cha mẹ ông Đ và toàn bộ tài sản này đang do ông Đ quản lý nên để thuận lợi trong việc sở hữu, sử dụng tài sản, chấp nhận yêu cầu của bà T: Giao cho ông Đ sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất và toàn bộ tài sản nói trên, có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà T: $480.000.000đ : 2 = 240.000.000đ$.

Đối với đất xây dựng nhà: Giao ông Đ được sử dụng diện tích đất theo đo đạc hiện trạng là $231,3m^2$ loại đất BHK. Bà T không yêu cầu ông Đ trả giá trị đất nên không xét.

[6] Đối với chiếc xe mô tô biển số 78F1 – 357.44 đứng tên T, đã được sang tên cho C. Bà T thống nhất xe ông Đ đã bán cho bà C thuộc quyền sở hữu của bà C, không yêu cầu bà C trả lại (*chỉ yêu cầu ông Đ chia trả tiền bán xe như trên*) nên không xét.

[7] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan N, O, H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có ý kiến tranh chấp gì nên không xét.

[8] Đối với nợ: Bà T có yêu cầu giải quyết nợ nhưng trong quá trình giải quyết, bà T khai đã tự trả nợ xong, không yêu cầu gì nên đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu này của bà T.

[9] Về án phí: Bà T phải chịu án phí về tài sản được hưởng: $240.000.000đ \times 5\% = 12.000.000đ$.

Ông Đ phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con: 300.000đ, án phí về tài sản chung được hưởng: 12.000.000đ, án phí về quyền được sử dụng đất: 300.000đ. Tổng cộng: 12.600.000đ.

[8] Về chi phí định giá: tổng chi phí định giá, đo đạc, thẩm định tại chỗ: 7.000.000đ. Bà T, ông Đ, mỗi người phải chịu: 3.500.000đ. Bà T đã nộp tạm ứng 7.000.000đ nên ông Đ có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền: 3.500.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T về việc cấp dưỡng nuôi con:

Buộc ông Đ phải cấp dưỡng nuôi các con chung tên B – sinh ngày 19/3/2011 và Y – sinh ngày 03/9/2013, số tiền 1.000.000đ/tháng/con (*Một triệu đồng/tháng/con*). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2022 đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

2. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

2.1. Giao cho ông Đ được sử dụng diện tích đất $231,3m^2$ đất BHK thuộc một phần của thửa số 495, tờ bản đồ 82-D, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số G 669619 do UBND huyện Tuy Hòa cấp ngày 12/5/1998 cho hộ ông N.

Đất có giới cận: Phía tây, phía đông giáp đất của ông N; phía nam giáp đường bê tông; phía bắc giáp đất lúa.

(Có sơ đồ kèm theo).

2.2. Giao cho ông Đ được quyền sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc, trị giá: 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) xây dựng trên diện tích được quyền sử dụng nói trên.

Ông Đ có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai theo quy định.

2.3. Giao cho ông Đ được sở hữu tài sản gồm:

+ Tiền bán 01 xe mô tô biển số 78F1 – 357.44: 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*);

+ 01 xe mô tô biển số 78F1- 256.20 do Đ đứng tên, trị giá: 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

+ 01 bộ bàn đá, trị giá: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*);

+ 01 ti vi trị giá: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*);

+ 01 bộ sa lông thê bằng gỗ trị giá: 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*);

+ 01 tủ lạnh, trị giá: 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*);

+ 01 máy giặt, trị giá: 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*);

Tổng cộng: 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*).

(Toàn bộ nhà, đất và tài sản trên ông Đ đã quản lý).

2.4. Ông Đ có trách nhiệm trả giá trị nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất và tài sản được sở hữu nói trên cho bà T số tiền: **240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*)**.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết nợ của bà T.

4. Về án phí:

+ Bà T phải chịu: 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng*). Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) đã thu tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0002136 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa. Như vậy, bà T còn phải nộp: 11.000.000đ (*Mười một triệu đồng*).

+ Ông Đ phải chịu: 12.600.000đ (*Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng*).

5. Về chi phí định giá: Tổng chi phí định giá, đo đạc, thẩm định tại chỗ: 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*). Bà T, ông Đ, mỗi người phải chịu: 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*). Bà T đã nộp tạm ứng 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*) nên ông Đ có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền: 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND H. Tây Hòa;
- Cục THADS H. Tây Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thanh Huệ